



Số: 10/CBTT-TBĐ

Đồng Nai, ngày 06 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 06 tháng 03 năm 2023 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC năm 2022 đã kiểm toán

CÔNG TY CP THIẾT BỊ ĐIỆN
Người được ủy quyền công bố thông tin



Phạm Đăng Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Thảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022) Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022) Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022, miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022) Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022, miễn nhiệm ngày 24 tháng 05 năm 2022, tái bổ nhiệm ngày 5 tháng 10 năm 2022)
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Lê Quang Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2022)
Ông Cao Hoàng Phát	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2022)
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Bà Võ Thị Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)
Ông Phạm Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2022)
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2022)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: 0502/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 01 tháng 03 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.330.303.667.174	1.646.203.277.568
I. Tiền	110	4	284.280.017.480	185.069.777.878
1. Tiền	111		284.280.017.480	185.069.777.878
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		327.353.951.947	592.157.557.585
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	110.785.000.060	203.449.598.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.601.167.080	48.275.589.034
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	210.774.158.670	352.103.996.162
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(8.806.373.863)	(11.671.625.811)
III. Hàng tồn kho	140	9	708.842.727.510	845.450.495.028
1. Hàng tồn kho	141		711.808.964.437	848.780.129.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.966.236.927)	(3.329.634.737)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.826.970.237	23.525.447.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.245.120.714	168.973.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.581.849.523	18.433.787.290
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	4.922.686.385
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		940.118.833.879	1.085.131.771.952
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	15.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		347.085.256.977	101.667.718.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	330.691.361.066	81.470.089.423
- Nguyên giá	222		563.574.549.719	361.601.000.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(232.883.188.653)	(280.130.910.616)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	16.393.895.911	20.197.629.219
- Nguyên giá	228		24.321.358.375	23.664.358.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.927.462.464)	(3.466.729.156)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	15.133.635.164	-
- Nguyên giá	231		74.745.514.589	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(59.611.879.425)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	151.812.661.142
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	-	151.812.661.142
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		465.547.059.645	751.016.259.645
1. Đầu tư vào công ty con	251	17	-	285.469.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	465.547.059.645	465.547.059.645
VI. Tài sản dài hạn khác	260		97.352.882.093	80.635.132.523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	92.329.691.117	76.070.668.093
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	5.023.190.976	4.564.464.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.270.422.501.053	2.731.335.049.520

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối năm	đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		944.512.764.507	1.426.984.157.636
I. Nợ ngắn hạn	310		584.168.781.531	1.019.710.507.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	70.185.275.417	303.717.966.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	26.548.630.724	28.425.486.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.437.458.991	5.657.491.757
4. Phải trả người lao động	314		11.688.531.621	37.355.493.979
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	14.605.855.093	7.941.522.878
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.429.784.121	6.321.268.107
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	441.190.448.456	610.110.728.559
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	11.239.363.624	14.164.652.244
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		843.433.484	6.015.896.848
II. Nợ dài hạn	330		360.343.982.976	407.273.650.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.680.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	358.663.982.976	407.273.650.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.325.909.736.546	1.304.350.891.884
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	1.325.909.736.546	1.304.350.891.884
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488.000.000.000	488.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		488.000.000.000	488.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		276.104.709.428	317.101.529.247
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(116.804.697.184)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.362.153.403	72.362.153.403
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		489.442.873.715	543.691.906.418
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		445.199.307.836	454.432.048.206
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		44.243.565.879	89.259.858.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.270.422.501.053	2.731.335.049.520

(Handwritten signature)



Tổng Trọng Lâm
 Người lập biểu

Phạm Đăng Trình
 Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
 Tổng Giám đốc


Ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	1.566.933.462.166	2.084.912.920.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	5.825.344.560	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.561.108.117.606	2.084.912.920.999
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	1.369.237.027.667	1.828.494.159.988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		191.871.089.939	256.418.761.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	69.167.955.877	36.981.450.868
7. Chi phí tài chính	22	33	72.213.148.190	74.100.686.642
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		69.727.922.487	70.321.413.993
8. Chi phí bán hàng	25	34	53.178.392.161	67.289.596.886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	92.915.741.878	73.747.607.907
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		42.731.763.587	78.262.320.444
11. Thu nhập khác	31	35	4.672.026.467	26.960.513.286
12. Chi phí khác	32		398.749.631	9.583.093
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.273.276.836	26.950.930.193
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.005.040.423	105.213.250.637
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	3.220.201.090	19.097.080.981
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(458.726.546)	(3.143.688.556)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		44.243.565.879	89.259.858.212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			2.008


 Tổng Trọng Lâm
 Người lập biểu


 Phạm Đăng Trình
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Trọng Trung
 Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	47.005.040.423	105.213.250.637
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	34.607.333.931	25.645.983.564
(Hoàn nhập) dự phòng	03	(6.153.938.378)	(1.302.799.016)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	371.529.033	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.540.272.323)	(61.709.676.082)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	70.739.623.330	73.102.499.850
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.029.316.016	140.949.258.953
Giảm các khoản phải thu	09	230.750.324.837	276.076.577.901
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	136.971.165.328	(351.346.446.724)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(244.782.455.458)	(33.003.666.956)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(18.335.170.336)	49.436.346.663
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	154.526.626.500
Tiền lãi vay đã trả	14	(62.224.285.279)	(84.991.489.076)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.234.861.523)	(5.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.065.061.946)	(8.039.920.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	106.108.971.639	138.607.286.637
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137.264.622.344)	(206.587.567.751)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.105.770.000	80.804.906.657
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(115.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	100.000.000.000	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	286.646.586.309	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.441.956.617	25.504.664.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	206.929.690.582	(100.277.996.792)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	31	103.337.550.385	41.716.444.606
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.851.845.725.523	2.545.023.607.814
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.070.387.373.493)	(2.596.772.069.645)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(98.284.412.000)	(43.389.485.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(213.488.509.585)	(53.421.502.725)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	99.550.152.636	(15.092.212.880)
Tiền đầu năm	60	185.069.777.878	200.161.990.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(339.913.034)	-
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	284.280.017.480	185.069.777.878


Tổng Trọng Lâm
Người lập biểu


Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Thiết bị Điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Bộ Công nghiệp, nay là Bộ Công thương. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM cấp ngày 14 tháng 04 năm 2017 với mã chứng khoán THI.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ cấp cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Địa điểm kinh doanh mới đăng ký trong năm 2022 của Công ty có địa chỉ tại Lô P, Đường N3-1, KCN Long Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 366 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 567 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt hệ thống điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ, các loại máy biến thế điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thoái vốn tại Công ty con – Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh

Căn cứ theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 04 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua nội dung chuyển nhượng toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - Công ty mẹ của Công ty với giá chuyển nhượng 286.646.586.309 VND. Ngày 10 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng toàn bộ 6.120.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Đông Anh theo Hợp đồng chuyển nhượng số 2604/2022/HĐCNCP/THIBIDI-GE ngày 26 tháng 04 năm 2022 và Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Di dời nhà máy từ Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang Khu Công nghiệp Long Đức

Trong năm, Công ty đã hoàn thành di dời toàn bộ máy móc thiết bị tại nhà máy cũ tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai sang nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai. Nhà xưởng gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đã được sử dụng với mục đích cho thuê kể từ Quý III năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD")	Thành phố Hà Nội	24,95	24,95	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 35
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	04 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích từ 4 - 5 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Giấy phép và giấy nhượng quyền phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình là chứng chỉ chứng nhận chất lượng máy biến áp. Tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích trong 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng, chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP, chi phí phục vụ cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê cơ sở hạ tầng trên đất và văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Long Đức trong năm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Tiền thuê cơ sở hạ tầng được vốn hóa vào Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi nhà máy nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2022. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí phục vụ cải tạo và lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới là các chi phí sửa chữa, cải tạo liên quan đến việc di dời, lắp đặt máy móc thiết bị của Công ty từ Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang Khu Công nghiệp Long Đức thuộc Tỉnh Đồng Nai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP cụ thể gồm chi phí thuê máy chủ chạy hệ thống SAP và phí bảo trì bản quyền phần mềm SAP và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn sử dụng trong vòng 1 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê tại Công ty được xem là thuê hoạt động.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn với giá phát hành bằng mệnh giá trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm/kỳ báo cáo nhưng đến năm/kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại. Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm/kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	298.091.113	424.018.587
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.981.926.367	184.645.759.291
	<u>284.280.017.480</u>	<u>185.069.777.878</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	12.712.680.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Chế tạo Biến thế Hà Nội	10.293.713.720	-
Công ty TNHH Thương mại & Xây lắp Công nghiệp Sài Gòn	9.602.524.859	55.990.081.098
Công ty TNHH Một thành viên Kỹ thuật Hoàng Long Vân	8.403.437.558	-
Công ty TNHH Xây dựng Điện Xuân Bách	7.228.535.472	6.137.632.260
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	-	35.958.767.550
Công ty Cổ phần SCI E & C	-	21.489.590.742
Khác	34.204.026.579	61.125.796.440
	82.444.918.188	180.701.868.090
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	28.340.081.872	22.747.730.110
c. Tổng cộng	110.785.000.060	203.449.598.200

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tuboly Astronic Ag	14.016.490.290	4.696.257.501
Công ty Cổ phần Xây dựng Kinex Việt Nam	-	19.093.400.000
Công ty TNHH Công Nghệ Sơn Hoàn Hảo	-	6.545.616.000
AEM Cores Pty Ltd	-	5.801.203.800
Khác	584.676.790	11.057.111.733
	14.601.167.080	47.193.589.034
b. Trả trước cho người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	-	1.082.000.000
c. Tổng cộng	14.601.167.080	48.275.589.034

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (i)	200.460.118.297	300.506.775.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.180.000.000	9.792.000.000
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	445.674.147	95.752.422
Tạm ứng cho nhân viên	214.301.699	13.530.052.753
Phải thu tiền bán cổ phiếu quỹ	-	27.530.422.420
Phải thu khác	474.064.527	648.993.567
	210.774.158.670	352.103.996.162
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 38)	209.180.000.000	341.427.422.420

- (i) Bao gồm khoản đặt cọc còn lại cho Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (Công ty mẹ của Công ty) với số tiền 200.000.000.000 VND với mục đích để bên nhận đặt cọc tìm kiếm các nhà cung cấp, đảm bảo việc cung cấp nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty. Khoản đặt cọc được hưởng lãi suất 9%/năm.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiết bị điện Miền Trung	2.378.898.000	2.378.898.000	Trên 3 năm	3.478.898.000	1.739.449.000	Trên 3 năm
Nguyễn Văn Lý	1.794.004.598	-	Trên 3 năm	1.794.004.598	-	Trên 3 năm
Xí Nghiệp Tư Doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	Trên 3 năm	1.573.903.338	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	Trên 3 năm	1.305.726.571	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	Trên 3 năm	1.020.334.270	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Điện Sóng Thần	625.802.948	625.802.948	Trên 3 năm	1.125.802.948	-	Trên 3 năm
Đối tượng khác	3.112.405.086	-	Trên 3 năm	3.112.405.086	-	Trên 3 năm
	11.811.074.811	3.004.700.948		13.411.074.811	1.739.449.000	

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.209.459.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	443.495.237.215	(2.966.236.927)	437.214.390.717	(3.329.634.737)
Công cụ, dụng cụ	3.523.172.039	-	3.925.326.477	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.393.740.921	-	102.953.549.705	-
Thành phẩm	234.396.814.262	-	300.819.327.037	-
Hàng hoá	-	-	658.076.000	-
	711.808.964.437	(2.966.236.927)	848.780.129.765	(3.329.634.737)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 363.397.810 VND liên quan tới các nguyên vật liệu kém phẩm chất đã được thanh lý và sử dụng vào sản xuất kinh doanh trong năm.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê máy chủ ảo và bảo trì hệ thống SAP	1.119.902.870	85.113.210
Khác	1.125.217.844	83.860.192
	2.245.120.714	168.973.402
b. Dài hạn		
Tiền thuê cơ sở hạ tầng và văn phòng (i)	72.984.967.310	75.166.111.874
Chi phí phục vụ cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị sang nhà máy mới (ii)	15.383.418.909	-
Khác	3.961.304.898	904.556.219
	92.329.691.117	76.070.668.093

- (i) Thể hiện tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Đức với diện tích 46.413,23 m² theo Hợp đồng 170602/HD-TD ngày 16 tháng 6 năm 2017 và thỏa thuận sửa đổi lần thứ nhất ngày 5 tháng 4 năm 2021 với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức, thời hạn thuê đến ngày 18 tháng 5 năm 2057.
- (ii) Thể hiện các chi phí phục vụ cho việc cải tạo, lắp đặt máy móc thiết bị từ nhà xưởng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 sang nhà xưởng mới tại Khu Công nghiệp Long Đức.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/được hoàn trong năm VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	4.922.686.385	4.922.686.385	-	-
	4.922.686.385	4.922.686.385	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	127.515.960	-	127.515.960	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	270.212.505	270.212.505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.157.537.084	3.220.201.090	5.234.861.523	3.142.876.651
Thuế thu nhập cá nhân	372.438.713	9.227.221.009	9.305.077.382	294.582.340
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.657.491.757	12.720.634.604	14.940.667.370	3.437.458.991

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Phải thu về cho vay dài hạn phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng ký ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dây đồng TSM. Số tiền cho vay theo hợp đồng là 50 tỷ VND và đã giải ngân 15 tỷ VND trong năm 2022. Khoản cho vay hưởng lãi suất 10,7%/năm cố định trong 12 tháng, sau đó lãi suất tính bằng lãi suất tiền gửi cộng biên độ 3%/năm. Lãi cho vay được thanh toán định kỳ hàng tháng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	74.745.514.589	249.355.877.748	6.083.491.838	31.416.115.864	361.601.000.039
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	256.711.224.192	850.041.417	-	-	257.561.265.609
Tăng trong năm	2.424.100.000	35.592.018.020	177.270.000	180.000.000	38.373.388.020
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư (i)	(74.745.514.589)	-	-	-	(74.745.514.589)
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.783.201.342)	-	(11.432.388.018)	(19.215.589.360)
Số dư cuối năm	259.135.324.192	278.014.735.843	6.260.761.838	20.163.727.846	563.574.549.719
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	57.368.575.646	192.559.097.314	5.948.885.260	24.254.352.396	280.130.910.616
Khấu hao trong năm	9.245.956.526	17.929.880.200	73.584.508	2.522.127.924	29.771.549.158
Kết chuyển sang bất động sản đầu tư (i)	(58.821.452.364)	-	-	-	(58.821.452.364)
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.769.921.974)	-	(10.427.896.783)	(18.197.818.757)
Số dư cuối năm	7.793.079.808	202.719.055.540	6.022.469.768	16.348.583.537	232.883.188.653
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.376.938.943	56.796.780.434	134.606.578	7.161.763.468	81.470.089.423
Tại ngày cuối năm	251.342.244.384	75.295.680.303	238.292.070	3.815.144.309	330.691.361.066

- (i) Tài sản chuyển sang bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản cố định gắn liền với đất tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 đã được bàn giao cho thuê từ Quý III 2022 theo Hợp đồng ngày 15 tháng 6 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Điện và Công ty Cổ phần TĐ Lục Thành.

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 181.421.373.543 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 195.953.732.024 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của tài sản cố định được dùng để thế chấp cho các khoản vay là 260.950.812.693 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.667.244.960 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giấy phép và giấy nhượng quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	23.664.358.375	23.664.358.375
Tăng trong năm	657.000.000	-	657.000.000
Số dư cuối năm	657.000.000	23.664.358.375	24.321.358.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	3.466.729.156	3.466.729.156
Khấu hao trong năm	83.700.000	4.377.033.308	4.460.733.308
Số dư cuối năm	83.700.000	7.843.762.464	7.927.462.464
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	20.197.629.219	20.197.629.219
Tại ngày cuối năm	573.300.000	15.820.595.911	16.393.895.911

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 482.594.725 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 482.594.725 VND).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	-
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	74.745.514.589
Số dư cuối năm	74.745.514.589
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Trích khấu hao trong năm	790.427.061
Kết chuyển từ tài sản cố định hữu hình	58.821.452.364
Số dư cuối năm	59.611.879.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	15.133.635.164

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 29.906.950.554 VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được dùng để thế chấp cho các khoản vay là 10.584.047.682 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND).

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức	-	151.812.661.142
	-	151.812.661.142

Trong năm, nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức đã hoàn thành đi vào sử dụng và toàn bộ chi phí xây dựng nhà máy đã được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh (i)	-	-	285.469.200.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (ii)	465.547.059.645	- 1.011.017.125.000	465.547.059.645	- 606.610.275.000
	465.547.059.645	- 1.011.017.125.000	751.016.259.645	- 606.610.275.000

- (i) Ngày 10 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng 6.120.000 cổ phần, tương ứng 51% vốn điều lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh cho Công ty Cổ phần Điện lực GELEX- Công ty mẹ của Công ty. Sau khi chuyển nhượng, Công ty không còn sở hữu cổ phần tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh.
- (ii) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết là Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCOM tại ngày kết thúc niên độ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Có lãi	Có lãi

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay không được trừ	3.742.412.347	3.154.825.436
Chi phí thuê đất Sonadezi	646.531.244	692.712.047
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	593.247.385	665.926.947
Chi phí phải trả	41.000.000	51.000.000
	5.023.190.976	4.564.464.430

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoàng Mỹ	3.112.117.250	3.112.117.250	-	-
Công ty Cổ phần Ngô Han Khác	204.771.600	204.771.600	62.369.955.241	62.369.955.241
	6.899.249.445	6.899.249.445	69.505.936.022	69.505.936.022
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	59.969.137.122	59.969.137.122	171.842.075.329	171.842.075.329
c. Tổng cộng	70.185.275.417	70.185.275.417	303.717.966.592	303.717.966.592

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH CSC VIENTIANE SOLE	5.589.807.628	4.682.008.899
Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh	4.017.595.590	4.682.008.899
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Vĩnh Thuận	3.540.603.224	2.677.419.030
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Điện Minh Cường Thịnh	3.417.812.000	9.251.000
Nhận ứng trước từ đối tượng khác	8.411.191.962	11.928.570.769
	24.977.010.404	23.979.258.597
b. Trả trước ngắn hạn từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	1.571.620.320	4.446.228.075
c. Tổng cộng	26.548.630.724	28.425.486.672

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.274.031.236	770.394.028
Chi phí hoa hồng	3.891.714.618	5.639.401.850
Khác	2.440.109.239	1.531.727.000
	14.605.855.093	7.941.522.878

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.210.316.869	2.894.728.869
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.219.467.252	3.426.539.238
	4.429.784.121	6.321.268.107
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.680.000.000	-
	1.680.000.000	-

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND					
Vay ngắn hạn	610.110.728.559	610.110.728.559	1.595.831.458.126	1.764.751.738.229	441.190.448.456	441.190.448.456
Vay ngân hàng (i)	600.358.578.559	600.358.578.559	1.389.668.102.334	1.754.999.588.229	235.027.092.664	235.027.092.664
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	9.752.150.000	9.752.150.000	46.163.355.792	9.752.150.000	46.163.355.792	46.163.355.792
(xem Thuyết minh số 24)						
Trái phiếu đến kỳ hạn	-	-	160.000.000.000	-	160.000.000.000	160.000.000.000
(xem Thuyết minh số 24)						
	610.110.728.559	610.110.728.559	1.595.831.458.126	1.764.751.738.229	441.190.448.456	441.190.448.456

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Hợp đồng tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	87.103.727.665	-	SHBBH/2022/HĐTD/ CORP-15	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	6,95%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng tại KCN Long Đức (như trình bày tại Thuyết minh số 13)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	83.758.645.785	126.318.033.742	MBB/HCMC/SLO/20 20/THIBIDI/88	Kỳ hạn vay tối đa 05 tháng. Lãi trả 3,9% - 4,3% hàng tháng.	4,3%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên hòa	26.437.448.144	173.462.474.714	HĐCVHM/NHCT682- THIBIDI	02.12/2021- Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,5 – 5,5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bao gồm một số tài sản cố định, bất động sản đầu tư (như trình bày tại Thuyết minh số 13 và số 15), hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 350.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo là 150.000.000.000 VND.
Ngân hàng Bank SinoPac Việt Nam	25.226.598.413	56.499.769.565	211005	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả 3,4% - 3,5% hàng tháng.	3,5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quần đội - Chi nhánh Đồng Nai	12.500.672.657	125.430.072.453	22.720.23254 97.TD	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả 4,8 – 8,54% hàng tháng.	8,54%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	86.166.687.731	2021066/HĐTD/QL N	Kỳ hạn vay quy định tại từng khế ước. Lãi trả hàng tháng.	4,5 – 5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Bao gồm một số tài sản cố định (như trình bày tại Thuyết minh số 13), hàng tồn kho luân chuyển với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND và nợ phải thu của Công ty với giá trị đảm bảo là 120.000.000.000 VND.
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	32.481.540.354	STVN1704-02	Kỳ hạn vay tối đa 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,15% - 3,3%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	
Tổng cộng	235.027.092.664	600.358.578.559					

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	417.025.800.000	417.025.800.000	463.189.324.032	315.387.785.264	564.827.338.768	564.827.338.768
<i>Trái phiếu phát hành (i)</i>	-	-	395.561.700.843	-	395.561.700.843	395.561.700.843
<i>Vay ngân hàng (ii)</i>	117.025.800.000	117.025.800.000	67.627.623.189	15.387.785.264	169.265.637.925	169.265.637.925
<i>Vay bên liên quan - Công ty Cổ phần Điện lực GELEX</i>	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
	417.025.800.000	417.025.800.000	463.189.324.032	315.387.785.264	564.827.338.768	564.827.338.768
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.752.150.000	9.752.150.000			206.163.355.792	206.163.355.792
- Số phải trả sau 12 tháng	407.273.650.000	407.273.650.000			358.663.982.976	358.663.982.976
(i) Chi tiết trái phiếu:						
Đơn vị lưu ký	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai	400.000.000.000	-	31 tháng 12 năm 2026	Năm tính lãi đầu tiên là 7,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng với 3%/năm. Lãi vay trả định kỳ 3 tháng.	Bổ sung vốn lưu động	15.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam, sở hữu bởi Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Điện lực GELEX
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.438.299.157)	-				
Tổng cộng	395.561.700.843	-				
Trong đó						

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả 160.000.000.000
- Trái phiếu dài hạn 235.561.700.843

(ii) Chi tiết vay ngân hàng:

Bên cho vay	Số dư cuối năm VND	Số dư đầu năm VND	Hợp đồng tín dụng	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	169.265.637.925	117.025.800.000	SHBBH/2021/HDTD/CORP-	Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 16/20/08/2026. Lãi trả hàng tháng.	6,8%	Vay xây dựng nhà máy mới tại Khu Công nghiệp Long Đức	Phải thu từ khu đất và nhà xưởng mới tại KCN Long Đức (như trình bày tại Thuyết minh số 13)
Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:							
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND					
Trong vòng một năm	206.163.355.792	9.752.150.000					
Trong năm thứ hai	46.163.355.792	29.256.450.000					
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	312.500.627.184	78.017.200.000					
Sau năm năm	-	300.000.000.000					
	564.827.338.768	417.025.800.000					
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	206.163.355.792	9.752.150.000					
Số phải trả sau 12 tháng	358.663.982.976	407.273.650.000					

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh nghĩa vụ bảo hành mà Công ty phải thực hiện theo các điều khoản liên quan của hợp đồng bán các sản phẩm máy biến áp.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	(224.441.613.184)	72.362.153.403	506.905.936.948	1.198.213.337.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	89.259.858.212	89.259.858.212
Chia cổ tức	-	-	-	-	(44.000.000.000)	(44.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(8.473.888.742)	(8.473.888.742)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(38.285.331.000)	107.636.916.000	-	-	69.351.585.000
(ii)						
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	317.101.529.247	(116.804.697.184)	72.362.153.403	543.691.906.418	1.304.350.891.884
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	44.243.565.879	44.243.565.879
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(97.600.000.000)	(97.600.000.000)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	(892.598.582)	(892.598.582)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(40.996.819.819)	116.804.697.184	-	-	75.807.877.365
(ii)						
Số dư cuối năm nay	488.000.000.000	276.104.709.428	-	72.362.153.403	489.442.873.715	1.325.909.736.546

(i) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHCD ngày 08 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông quyết định thông qua kế hoạch chia cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 20% bằng tiền (1 cổ phiếu nhận 2.000 đồng) số tiền là 97.600.000.000 VND, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 1% lợi nhuận sau thuế của năm 2021. Ngày chốt quyền nhận cổ tức cuối cùng là ngày 27 tháng 04 năm 2022, cổ tức đã được Công ty thanh toán trong năm.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2021/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2021, Công ty sẽ thực hiện giao dịch bán cổ phiếu quỹ nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động với số lượng 4.800.000 cổ phiếu từ ngày 27 tháng 12 năm 2021 đến ngày 11 tháng 01 năm 2022 theo phương thức giao dịch khớp lệnh và/hoặc thỏa thuận trên sàn. Trong năm, Công ty đã bán được 2.498.000 cổ phiếu quỹ còn lại (Năm 2021 bán 2.302.000 cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu phổ thông	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	2.498.000
Cổ phiếu phổ thông	-	2.498.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.800.000	46.302.000
Cổ phiếu phổ thông	48.800.000	46.302.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600253826 cấp lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 10 tháng 10 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 488.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Cổ đông	Vốn đã góp			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND	%	VND	%
1	Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	442.645.990.000	90,71%	394.645.990.000	80,87%
2	Các cổ đông khác	45.354.010.000	9,29%	68.374.010.000	14,01%
		488.000.000.000	100%	463.020.000.000	94,88%
	Cổ phiếu quỹ	-	0%	24.980.000.000	5,12%
		488.000.000.000	100%	488.000.000.000	100%

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê kho bãi, thuê đất làm nhà xưởng của Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 và Khu Công nghiệp Long Đức. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	1.701.775.468	2.628.672.216
Trên 1 năm đến 5 năm	6.807.101.872	6.807.101.872
Trên 5 năm	46.912.351.157	48.614.126.625
	55.421.228.497	58.049.900.713
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ	1.004.160	457.490

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Công ty TNHH Xây dựng Hải Long	2.511.834.934	2.511.834.934
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	1.103.578.504	1.103.578.504
Công ty TNHH Phương Nam- Trà Vinh	345.595.985	345.595.985
Công ty TNHH Linh Khôi	344.746.741	344.746.741
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xây dựng điện Tân Trường Thọ	281.722.300	281.722.300
Công ty TNHH Xây dựng điện Liên Đạt	211.284.850	211.284.850
Công ty TNHH Xây dựng và Xây lắp điện Tiến An	77.269.560	77.269.560
	4.876.032.874	4.876.032.874
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	Cái	Cái
Tài sản nhận giữ hộ		
Máy biến áp	235	764

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu. Vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Các thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đều liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh máy biến áp, thiết bị điện. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 29 và số 30.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

29. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.129.761.706.981	1.416.465.224.927
Doanh thu bán vật tư	423.710.972.475	423.126.416.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.702.786.143	3.236.453.833
Doanh thu xây lắp	-	187.839.878.198
Doanh thu khác	11.757.996.567	54.244.947.848
	1.566.933.462.166	2.084.912.920.999
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5.825.344.560	-
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	323.656.190.216	280.986.935.734

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	935.775.412.547	1.198.625.895.524
Giá vốn của vật tư đã bán	424.888.940.016	419.100.123.020
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	162.292.629.955
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	544.746.414	1.074.038.485
Giá vốn của hoạt động khác (Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.391.326.500 (363.397.810)	47.276.705.394 124.767.610
	1.369.237.027.667	1.828.494.159.988

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	689.243.973.450	1.383.372.214.357
Chi phí nhân công	128.975.017.946	155.164.582.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.607.333.931	25.645.983.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/dự phòng	41.134.797.949 (6.151.538.378)	46.147.549.467 (1.302.799.016)
Chi phí khác bằng tiền	63.650.315.233	64.576.756.382
	951.459.900.131	1.673.604.286.940

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền đặt cọc, tiền cho vay	32.385.545.617	3.254.816.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.444.411.000	32.041.848.000
Lãi bán khoản đầu tư vào công ty con	1.177.386.309	-
Khác	2.160.612.951	1.684.786.566
	69.167.955.877	36.981.450.868

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	69.727.922.487	70.321.413.993
Chi phí phát hành trái phiếu	1.011.700.843	2.781.085.857
Khác	1.473.524.860	998.186.792
	72.213.148.190	74.100.686.642

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	10.449.376.976	17.929.759.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.467.895.898	13.708.796.712
Chi phí hoa hồng	16.345.148.930	20.062.784.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.547.537.851	2.273.083.853
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(2.925.288.620)	(3.910.580.604)
Chi phí bán hàng khác bằng tiền	12.293.721.126	17.225.752.596
	53.178.392.161	67.289.596.886
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	52.131.525.336	33.561.820.262
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(2.865.251.948)	2.824.560.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.550.423.021	11.198.363.797
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.766.974.646	2.309.094.959
Chi phí khác bằng tiền	24.332.070.823	23.853.768.186
	92.915.741.878	73.747.607.907

35. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	4.532.929.397	90.909.091
Thu nhập từ chuyển nhượng Quyền thuê đất và cơ sở hạ tầng	-	26.322.102.689
	4.672.026.467	26.960.513.286
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	100.000.000	26.322.102.689

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.142.876.652	19.097.080.981
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	77.324.438	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.220.201.090	19.097.080.981

- (i) Thể hiện giá trị chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh lại của năm 2020 và 2021 theo Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 05 tháng 04 năm 2022, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tăng thêm là 77.324.438 VND.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	47.005.040.423	105.213.250.637
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(31.290.657.165)	(9.727.845.728)
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	40.009.749.693	35.682.167.135
<i>Chi phí không được trừ năm trước</i>	<i>6.449.886.685</i>	<i>3.524.867.127</i>
<i>Chênh lệch do phân bổ tiền thuê đất Sonadezi</i>	<i>115.452.008</i>	<i>115.452.008</i>
<i>Cổ tức được chia</i>	<i>33.444.411.000</i>	<i>32.041.848.000</i>
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	8.719.092.528	25.954.321.407
<i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	<i>2.937.934.554</i>	<i>15.774.127.181</i>
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>5.781.157.974</i>	<i>10.180.194.226</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.714.383.258	95.485.404.909
<i>Thuế suất thông thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.142.876.652	19.097.080.981

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(458.726.546)	(3.143.688.556)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(458.726.546)	(3.143.688.556)

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ	VND	44.243.565.879	89.259.858.212
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	VND	-	(892.598.582)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	44.243.565.879	88.367.259.630
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	48.724.718	44.012.647
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	908	2.008

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHCD ngày 08 tháng 04 năm 2022.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh- Công ty Cổ phần	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Công ty liên quan đến nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ và Công ty mẹ cao nhất
Ông Nguyễn Thế Mỹ	Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	270.241.669.914	249.618.373.929
Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	52.681.277.000	15.295.028.280
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	733.243.302	12.474.234.269
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	2.276.341.256
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	-	1.322.958.000
	323.656.190.216	280.986.935.734
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	381.508.470.651	689.586.602.634
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	73.315.447.575	70.855.520.211
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	12.850.426.036	64.952.969.940
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	11.852.248.500	59.596.760.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	2.179.041.110	3.899.275.998
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	857.888.960	3.632.340.636
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	486.971.195	137.743.863
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	8.849.349.000
	483.050.494.027	901.510.562.282
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	100.000.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	26.322.102.689
	100.000.000	26.322.102.689

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đi vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	190.000.000.000
	-	490.000.000.000
Trả tiền vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	190.000.000.000
	300.000.000.000	190.000.000.000
Cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	15.000.000.000	-
	115.000.000.000	-
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	15.000.000.000	-
	115.000.000.000	-
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.547.945.205	3.698.630.137
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	1.841.095.891
	2.547.945.205	5.539.726.028
Lãi tiền đặt cọc		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	28.980.821.919	2.712.328.767
	28.980.821.919	2.712.328.767
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	2.897.260.273	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	18.493.151	-
	2.915.753.424	-
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	78.929.198.000	39.464.599.000
	78.929.198.000	39.464.599.000
Cổ tức được chia		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	24.264.411.000	12.132.205.500
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	9.180.000.000	9.792.000.000
	33.444.411.000	21.924.205.500
Chi hệ phí quản lý		
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	861.908.910	-
	861.908.910	-
Lãi chậm thanh toán		
Công ty Cổ phần Sản Xuất Thiết Bị Điện Đông Anh	244.974.479	-
	244.974.479	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	19.053.512.683	21.292.476.310
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	9.286.569.189	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Lưới điện G-POWER	-	1.455.253.800
	28.340.081.872	22.747.730.110
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	-	1.082.000.000
	-	1.082.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	200.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	-	27.530.422.420
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	9.180.000.000	9.792.000.000
Ông Nguyễn Thế Mỹ	-	4.105.000.000
	209.180.000.000	341.427.422.420
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	40.390.686.514	148.628.198.883
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	644.451.498	11.252.952.623
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	12.921.600.000	10.760.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	6.012.399.110	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	781.492.723
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	419.431.100
	59.969.137.122	171.842.075.329
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.571.620.320	58.660.910
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	-	4.387.567.165
	1.571.620.320	4.446.228.075
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	300.000.000.000
	-	300.000.000.000
Phải trả khác thu trước phí quản lý		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh	1.364.795.554	-
	1.364.795.554	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	2.814.618.000	1.226.219.000
<i>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông</i>		
Ông Phan Ngọc Thảo	215.000.000	195.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	160.000.000	-
Ông Đặng Phan Tường	135.000.000	-
Ông Đỗ Duy Hưng	135.000.000	-
Ông Cao Hoàng Phát	135.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	45.000.000	225.000.000
Ông Lê Quang Định	45.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Quốc Vinh	45.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	45.000.000	180.000.000
<i>Lương và thu nhập khác</i>		
Ông Phan Ngọc Thảo	1.529.738.000	266.219.000
Ông Cao Hoàng Phát	324.880.000	-
Ban Tổng Giám đốc	5.544.429.000	6.043.635.283
Ông Cao Hoàng Phát	1.208.606.000	1.184.530.594
Ông Nguyễn Trọng Trung	166.395.000	-
Ông Phan Ngọc Thảo	-	1.341.920.948
Các Thành viên quản lý khác	4.169.428.000	3.517.183.741
Ban Kiểm soát	372.000.000	248.000.000
<i>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông</i>		
Phạm Văn Nghĩa	180.000.000	120.000.000
Nguyễn Thị Nga	72.000.000	-
Phạm Thị Minh Cúc	72.000.000	-
Tô Tấn Sơn	24.000.000	64.000.000
Đặng Yến Nga	24.000.000	64.000.000
	8.731.047.000	7.517.854.283

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm đã bao gồm 14.016.490.000 VND (năm 2021: 19.093.400.000 VND) là số tiền tạm ứng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả và các khoản phải thu.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 2.210.316.869 VND (năm 2021: 2.894.728.869 VND), là tiền cổ tức đã chia trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia không bao gồm 9.180.000.000 VND (năm 2021: 9.792.000.000 VND), là cổ tức được chia trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Vào ngày 07 tháng 02 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty thông qua việc mua lại trước hạn một phần của 1.200 trái phiếu đang lưu hành của lô trái phiếu THIH2126001, phát hành ngày 31/12/2021. Tổng giá trị mua lại theo mệnh giá là 120 tỷ đồng. Thời gian dự kiến tổ chức mua lại vào ngày 24/02/2023.



Tổng Trọng Lâm
Người lập biểu



Phạm Đăng Trình
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 03 năm 2023

